



**VIGLACERA**

**TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN**

Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 2/2026**



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

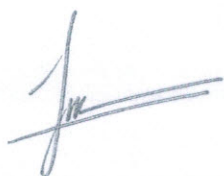
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.802.396.220.185</b> | <b>1.088.317.291.603</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 3           | <b>57.573.080.079</b>    | <b>21.931.663.145</b>    |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 57.272.869.668           | 21.931.663.145           |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>25.957.029.589</b>    | -                        |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 4           | 25.957.029.589           | -                        |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>393.516.733.475</b>   | <b>190.543.736.602</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 418.412.383.763          | 188.282.810.859          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 40.352.635.095           | 6.262.057.774            |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 37.979.915.808           | 7.454.595.095            |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (103.228.201.191)        | (11.455.727.126)         |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 9           | <b>1.095.298.875.867</b> | <b>757.201.652.930</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 1.160.706.676.921        | 799.008.417.858          |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (65.407.801.054)         | (41.806.764.928)         |
| 160   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>230.050.501.175</b>   | <b>118.640.238.926</b>   |
| 161   | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 10          | 49.422.905.151           | 2.291.853.710            |
| 162   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 142.692.601.629          | 115.448.919.671          |
| 163   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 18          | 3.640.532.766            | 899.465.545              |
| 165   | 4. Tài sản ngắn hạn khác                     | 11          | 34.294.461.629           | -                        |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>1.316.066.990.612</b> | <b>1.030.746.236.722</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>27.062.675.577</b>    | <b>8.510.900.000</b>     |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 27.062.675.577           | 8.510.900.000            |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>1.251.913.047.396</b> | <b>985.465.028.130</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 12          | 1.001.619.650.401        | 914.287.620.128          |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 2.772.095.051.056        | 1.924.746.911.543        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (1.770.475.400.655)      | (1.010.459.291.415)      |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 13          | 237.830.825.495          | 61.503.139.788           |
| 225   | - Nguyên giá                                 |             | 341.535.195.274          | 103.563.265.921          |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (103.704.369.779)        | (42.060.126.133)         |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                   | 14          | 12.462.571.500           | 9.674.268.214            |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 30.917.825.599           | 21.146.948.640           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (18.455.254.099)         | (11.472.680.426)         |
| 250   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | 15          | <b>7.885.354.547</b>     | <b>1.205.051.967</b>     |
| 252   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 7.885.354.547            | 1.205.051.967            |
| 260   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           |             | -                        | <b>12.000.000.000</b>    |
| 262   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | -                        | 12.000.000.000           |
| 270   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>29.205.913.092</b>    | <b>23.565.256.625</b>    |
| 271   | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 10          | 29.205.913.092           | 23.565.256.625           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>3.118.463.210.797</b> | <b>2.119.063.528.325</b> |

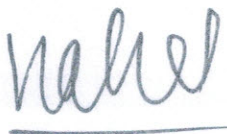
## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
|-------|-------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>2.223.919.690.173</b> | <b>1.467.556.532.267</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>1.876.518.801.534</b> | <b>1.127.508.946.387</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 16          | 494.382.621.180          | 294.993.585.497          |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 17          | 39.714.114.412           | 114.311.029.033          |
| 313   | 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   |             | 1.133.445.927            | -                        |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 18          | 15.506.521.758           | 10.621.866.491           |
| 315   | 5. Phải trả người lao động                      |             | 57.426.870.664           | 42.813.504.619           |
| 316   | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 19          | 54.729.061.085           | 4.946.616.170            |
| 319   | 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 20          | 13.358.107.389           | 161.675.530              |
| 320   | 8. Phải trả ngắn hạn khác                       | 21          | 8.343.426.200            | 2.263.819.264            |
| 321   | 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 22          | 1.179.075.530.653        | 652.329.276.455          |
| 322   | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  |             | 3.801.773.545            | -                        |
| 323   | 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    |             | 9.047.328.721            | 5.067.573.328            |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>347.400.888.639</b>   | <b>340.047.585.880</b>   |
| 337   | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 20          | 47.744.561.309           | -                        |
| 338   | 2. Phải trả dài hạn khác                        | 21          | 1.280.569.400            | 251.000.000              |
| 339   | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 22          | 298.375.757.930          | 339.796.585.880          |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>894.543.520.624</b>   | <b>651.506.996.058</b>   |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | 23          | <b>894.543.520.624</b>   | <b>651.506.996.058</b>   |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 688.016.620.000          | 500.000.000.000          |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 688.016.620.000          | 500.000.000.000          |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                         |             | (4.084.683.052)          | (3.361.823.052)          |
| 415   | 3. Cổ phiếu mua lại của chính mình              |             | (3.360.000)              | (3.360.000)              |
| 418   | 4. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 81.407.219.855           | 81.407.219.855           |
| 420   | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                |             | 15.415.466.664           | -                        |
| 421   | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 113.792.257.157          | 73.464.959.255           |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 68.801.661.001           | -                        |
| 421b  | - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 44.990.596.156           | 73.464.959.255           |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>3.118.463.210.797</b> | <b>2.119.063.528.325</b> |



Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu  
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2026



Nguyễn Xuân Đồng  
Kế toán trưởng



Lê Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Quý 2/2026        | Quý 2/2025      | 6 tháng ĐN2026<br>VND | 6 tháng ĐN2025<br>VND |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 25          | 1.109.503.602.935 | 553.537.125.571 | 1.953.212.132.732     | 932.645.220.201       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 25          | 11.887.430.738    | 4.710.178.012   | 22.554.793.621        | 9.624.850.166         |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 25          | 1.097.616.172.197 | 548.826.947.559 | 1.930.657.339.111     | 923.020.370.035       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 26          | 903.349.410.181   | 488.346.796.859 | 1.623.584.673.848     | 835.036.944.323       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 194.266.762.016   | 60.480.150.700  | 307.072.665.263       | 87.983.425.712        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 27          | 3.436.654.465     | 242.656.710     | 3.948.115.114         | 429.601.349           |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 28          | 29.963.191.525    | 22.613.605.217  | 70.322.245.369        | 44.339.572.146        |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 29.290.169.446    | 21.595.220.890  | 51.283.921.784        | 42.838.551.399        |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 29          | 85.191.757.857    | 4.219.109.805   | 145.611.887.218       | 12.271.445.717        |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 30          | 26.318.063.485    | 5.957.862.858   | 38.524.957.213        | 12.811.505.101        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 56.230.403.614    | 27.932.229.530  | 56.561.690.577        | 18.990.504.097        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 31          | 133.612.872       | 134.559.864     | 136.153.627           | 134.581.466           |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 32          | 269.171.112       | 103.261         | 271.829.009           | 46.525.098            |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | (135.558.240)     | 134.456.603     | (135.675.382)         | 88.056.368            |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 56.094.845.374    | 28.066.686.133  | 56.426.015.195        | 19.078.560.465        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |             | 11.923.326.848    | 3.824.994.460   | 11.989.560.812        | 3.824.994.460         |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 44.171.518.526    | 24.241.691.673  | 44.436.454.383        | 15.253.566.005        |
|       | Trong đó                                         |             |                   |                 |                       |                       |
| 61    | - Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              |             | 47.625.012.269    | 24.241.691.673  | 47.889.948.126        | 15.253.566.005        |
| 62    | - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | (3.453.493.743)   | (3.453.493.743) | (3.453.493.743)       | -                     |

Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2026

Nguyễn Xuân Đồng  
Kế toán trưởng

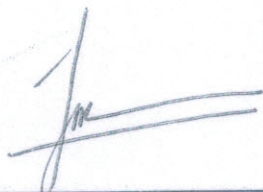
Lê Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc



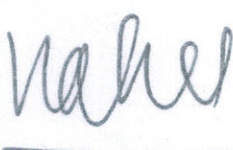
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | 6 tháng ĐN2026<br>VND | 6 tháng ĐN2025<br>VND |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                                  |             |                       |                       |
| 01                                                 | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 56.426.015.195        | 19.078.560.465        |
|                                                    | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             | 148.792.969.850       | 124.541.911.779       |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 94.923.513.441        | 82.167.739.784        |
| 03                                                 | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 3.651.593.254         | (1.505.966.631)       |
| 04                                                 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (51.000.759)          | 1.041.587.227         |
| 05                                                 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (1.015.057.870)       | -                     |
| 06                                                 | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 51.283.921.784        | 42.838.551.399        |
| 08                                                 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 205.218.985.045       | 143.620.472.244       |
| 09                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (194.255.693.523)     | (12.238.430.882)      |
| 10                                                 | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (101.767.234.523)     | (133.462.392.148)     |
| 11                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (264.306.528.354)     | 1.626.971.349         |
| 12                                                 | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 |             | (32.878.054.279)      | (33.957.005.536)      |
| 14                                                 | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (48.967.070.704)      | (42.991.336.002)      |
| 15                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (10.155.773.663)      | (6.713.359.821)       |
| 16                                                 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | 1.000.000.000         | 300.000.000           |
| 17                                                 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (1.526.810.940)       | (3.938.774.186)       |
| 20                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (447.638.180.941)     | (87.753.854.982)      |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                                  |             |                       |                       |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (72.043.774.491)      | (17.146.991.189)      |
| 26                                                 | 2. Tiền thu từ việc sáp nhập công ty                                                             |             | 68.984.266.307        | -                     |
| 27                                                 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 1.015.057.870         | -                     |
| 30                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (2.044.450.314)       | (17.146.991.189)      |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                                  |             |                       |                       |
| 33                                                 | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 1.591.637.390.652     | 884.101.483.627       |
| 34                                                 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (1.063.927.900.808)   | (840.647.624.288)     |
| 35                                                 | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                |             | (42.384.063.596)      | (16.283.403.108)      |
| 40                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | 485.325.426.248       | 27.170.456.231        |
| 50                                                 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                   |             | 35.642.794.993        | (77.730.389.940)      |
| 60                                                 | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                                 |             | 21.931.663.145        | 82.360.674.791        |
| 61                                                 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          |             | (1.378.059)           | (96.185.443)          |
| 70                                                 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                                 |             | 57.573.080.079        | 4.534.099.408         |



Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu  
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2026



Nguyễn Xuân Đồng  
Kế toán trưởng



Lê Tiên Dũng  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 688.016.620.000 VND, tương đương 68.801.662 CP.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 07 nhà máy và 01 chi nhánh trực thuộc:

| Nhà máy                         | Địa chỉ                        | Hoạt động kinh doanh chính             |
|---------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|
| Nhà máy Viglacera Tiên Sơn      | KCN Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh    | Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát       |
| Nhà máy Viglacera Thái Bình     | KCN Tiên Hải, Tỉnh Hưng Yên    | Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát       |
| Nhà máy Viglacera Mỹ Đức        | KCN Mỹ Xuân A, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát       |
| Nhà máy Gạch Viglacera EuroTile | KCN Mỹ Xuân A, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát, ngói |
| Nhà máy Viglacera Thăng Long    | Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ         | Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát, ngói |
| Nhà máy Viglacera Hà Nội        | KCN Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh   | Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát       |
| Nhà máy Viglacera Hải Dương     | Lê Thanh Nghị, TP. Hải Phòng   | Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát       |
| Chi nhánh Eurotile              | KCN Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh    | Kinh doanh gạch ốp lát                 |

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của kỳ kế toán (VND) được hạch toán theo chính sách kế toán mà đơn vị đang áp dụng theo quy định tại Điều 69. Tài khoản 413 Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Thông tư 99/2025/TT-BTC:

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi kỳ kế toán thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 06 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng              | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 05 năm      |
| - Quyền sử dụng đất               | 49 năm      |
| - Phần mềm quản lý                | 05 năm      |

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

## 2.11. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn CP phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

## 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng lỗ đầu tư vào đơn vị khác, lỗ bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 66.106.000            | 9.969.000             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 54.633.507.173        | 21.921.694.145        |
| Tiền đang chuyển                | 2.573.256.495         | -                     |
| Các khoản tương đương tiền      | 300.210.411           | -                     |
|                                 | <b>57.573.080.079</b> | <b>21.931.663.145</b> |

#### Chi tiết các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:

|                                                       | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                       | VND                   | VND                   |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình      | 18.413.421.175        | 5.641.883.624         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn | 8.364.985.744         | 3.220.215.069         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên     | 4.887.501.258         | -                     |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam          | 9.572.055.484         | 7.498.203.136         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam                  | 10.199.616.109        | -                     |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Ninh               | 2.929.840.155         | 5.561.392.316         |
| Ngân hàng khác                                        | 266.087.248           | -                     |
|                                                       | <b>54.633.507.173</b> | <b>21.921.694.145</b> |

#### Các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn với lãi suất thả nổi.

### 4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung với lãi suất 4,2 - 4,5% / năm.

### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                 | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                 | VND                    | VND                    |
| Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera - CN EuroTile       | -                      | 162.249.053.108        |
| Công ty CP Thương mại Viglacera                                 | -                      | 5.497.020.731          |
| Công ty CP Tư vấn Viglacera                                     | 278.939.412            | 20.727.576             |
| Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP | -                      | 53.766.374             |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị Vệ sinh Viglacera                     | 16.947.894.420         | 24.096.672             |
| Emser Tile, LLC                                                 | 74.685.590.752         | -                      |
| The Mosaic Tile Company Limited                                 | 35.165.289.835         | -                      |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Phan Gia                     | 18.345.332.362         | -                      |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                              | 272.989.336.982        | 20.438.146.398         |
|                                                                 | <b>418.412.383.763</b> | <b>188.282.810.859</b> |
| Trong đó:                                                       |                        |                        |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan                        | <b>17.226.833.832</b>  | <b>167.844.664.461</b> |

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                       | 30/06/2026            | 01/01/2026           |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                       | VND                   | VND                  |
| Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc                      | 8.890.334.491         | -                    |
| Công ty TNHH MTV Máy móc Thiết bị Gốm sứ kỹ thuật cao | 1.834.257.598         | -                    |
| Sacmi (Singapore) Pte Ltd                             | 1.442.990.060         | 2.914.464.411        |
| Các khoản trả trước khác                              | 28.185.052.946        | 3.347.593.363        |
|                                                       | <b>40.352.635.095</b> | <b>6.262.057.774</b> |
| Trong đó:                                             |                       |                      |
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan          | 8.890.334.491         | -                    |

## 7. PHẢI THU NGẮN KHÁC

|                                                                      | 30/06/2026            | 01/01/2026           |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                      | VND                   | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                   |                       |                      |
| Phải thu người lao động                                              | 1.733.788.807         | 764.728.766          |
| Tạm ứng                                                              | 1.392.648.630         | 41.818.110           |
| Ký cược, ký quỹ                                                      | 5.274.208.043         | 1.186.000.000        |
| Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN Tổng công Viglacera | 3.911.513.203         | -                    |
| Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội                          | 1.114.495.487         | 1.114.495.487        |
| Các Công ty cho thuê Tài chính                                       | 8.834.691.049         | 2.893.911.190        |
| Phải thu khác                                                        | 15.718.570.589        | 1.453.641.542        |
|                                                                      | <b>37.979.915.808</b> | <b>7.454.595.095</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                    |                       |                      |
| Ký cược, ký quỹ                                                      | 27.062.675.577        | 8.510.900.000        |
|                                                                      | <b>27.062.675.577</b> | <b>8.510.900.000</b> |
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan                         | 3.911.513.203         | -                    |

## 8. NỢ XẤU

|                                                                | 30/06/2026             |                        | 01/01/2026            |                       |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng              |
|                                                                | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị Vệ sinh Viglacera                    | 16.947.894.420         | 9.559.670.598          | 24.096.672            | 24.096.672            |
| Modern Decor, LLC                                              | 3.950.222.934          | 3.950.222.934          | -                     | -                     |
| Viglacera Europe GmbH                                          | 3.797.460.849          | 3.797.460.849          | -                     | -                     |
| Công ty TNHH Thanh Hải                                         | 3.185.308.482          | 3.185.308.482          | -                     | -                     |
| Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN TCT Viglacera | 3.911.513.203          | 3.911.513.203          | -                     | -                     |
| CTCP Đầu tư Sản xuất Thương mại                                | 1.579.191.158          | 1.579.191.158          | 1.579.191.158         | 1.579.191.158         |
| Xuất nhập khẩu Quảng Tây                                       |                        |                        |                       |                       |
| Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội                    | 1.114.495.487          | 1.114.495.487          | 1.244.495.487         | 1.244.495.487         |
| Các đối tượng khác                                             | 100.534.514.546        | 100.534.514.546        | 8.632.040.481         | 8.632.040.481         |
|                                                                | <b>131.109.087.876</b> | <b>123.720.864.054</b> | <b>11.479.823.798</b> | <b>11.479.823.798</b> |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                         | 30/06/2026               |                         | 01/01/2026             |                         |
|-------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                         | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
|                         | VND                      | VND                     | VND                    | VND                     |
| Hàng mua đang đi đường  | 5.618.426.427            | -                       | 8.957.572.471          | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu   | 236.240.496.658          | (1.510.249.913)         | 115.145.397.813        | (509.734.518)           |
| Công cụ, dụng cụ        | 64.932.102.508           | (8.719.839.124)         | 39.353.167.790         | (2.719.080.192)         |
| CPSX kinh doanh dở dang | 27.750.220.509           | -                       | 15.349.467.089         | -                       |
| Thành phẩm              | 818.875.989.000          | (48.076.351.368)        | 620.202.812.695        | (38.577.950.218)        |
| Hàng gửi đi bán         | 7.289.441.819            | (7.101.360.649)         | -                      | -                       |
|                         | <b>1.160.706.676.921</b> | <b>(65.407.801.054)</b> | <b>799.008.417.858</b> | <b>(41.806.764.928)</b> |

Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn tại các ngân hàng trong nước.

**10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                                        | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     |                       |                       |
| Chi phí công cụ dụng cụ                                | 7.787.479.665         | 1.691.853.710         |
| Thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng                           | 8.679.074.740         | -                     |
| Chi phí bán hàng chờ phân bổ                           | 4.818.999.297         | -                     |
| Chi phí sửa chữa lớn trong năm                         | 19.079.416.594        | -                     |
| Chi phí bảo hiểm                                       | 2.248.167.473         | -                     |
| Chi phí thuê showroom, thuê kho bán hàng               | 1.529.297.500         | 600.000.000           |
| Các khoản khác                                         | 5.280.469.882         | -                     |
|                                                        | <b>49.422.905.151</b> | <b>2.291.853.710</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                      |                       |                       |
| Chi phí công cụ dụng cụ                                | 15.628.718.897        | 21.989.981.037        |
| Chi phí thiết kế, thi công showroom trưng bày sản phẩm | 10.514.676.878        | -                     |
| Thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng                           | 2.137.207.083         | -                     |
| Các khoản khác                                         | 925.310.234           | 1.575.275.588         |
|                                                        | <b>29.205.913.092</b> | <b>23.565.256.625</b> |

**11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

Tài sản ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 6 tháng tại các Ngân hàng TMCP, hiện đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại chính các ngân hàng này.

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem tại phụ lục số 01

### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

|                                           | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                             |                                           |                        |
| Số dư đầu kỳ                              | 103.563.265.921             | -                                         | 103.563.265.921        |
| - Thuê tài chính trong kỳ                 | 5.485.548.490               | -                                         | 5.485.548.490          |
| - Bán TSCĐ hữu hình và tái thuê tài chính | 83.091.928.953              | -                                         | 83.091.928.953         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính             | (9.056.663.733)             | -                                         | (9.056.663.733)        |
| - Nhận sáp nhập từ TLT                    | 37.712.239.313              | -                                         | 37.712.239.313         |
| - Nhận sáp nhập từ VIH                    | 113.842.023.286             | 3.049.034.680                             | 116.891.057.966        |
| - Tăng từ Công ty con                     | -                           | 3.847.818.364                             | 3.847.818.364          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                      | <b>334.638.342.230</b>      | <b>6.896.853.044</b>                      | <b>341.535.195.274</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                             |                                           |                        |
| Số dư đầu kỳ                              | 42.060.126.133              | -                                         | 42.060.126.133         |
| - Khấu hao trong kỳ                       | 24.302.376.896              | 224.677.917                               | 24.527.054.813         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính             | (3.735.873.790)             | -                                         | (3.735.873.790)        |
| - Nhận sáp nhập từ TLT                    | 6.858.068.098               | -                                         | 6.858.068.098          |
| - Nhận sáp nhập từ VIH                    | 29.777.983.279              | 944.453.952                               | 30.722.437.231         |
| - Tăng từ Công ty con                     | -                           | 3.272.557.294                             | 3.272.557.294          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                      | <b>99.262.680.616</b>       | <b>4.441.689.163</b>                      | <b>103.704.369.779</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                             |                                           |                        |
| Tại ngày đầu kỳ                           | 61.503.139.788              | -                                         | 61.503.139.788         |
| Tại ngày cuối kỳ                          | <b>235.375.661.614</b>      | <b>2.455.163.881</b>                      | <b>237.830.825.495</b> |

### 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                         |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 19.973.839.140           | 1.173.109.500           | 21.146.948.640        |
| - Nhận sáp nhập từ VIH        | -                        | 167.800.000             | 167.800.000           |
| - Tăng từ Công ty con         | -                        | 9.603.076.959           | 9.603.076.959         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>19.973.839.140</b>    | <b>10.943.986.459</b>   | <b>30.917.825.599</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                         |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 10.299.570.926           | 1.173.109.500           | 11.472.680.426        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 203.814.684              | 187.429.433             | 391.244.117           |
| - Nhận sáp nhập từ VIH        | -                        | 167.800.000             | 167.800.000           |
| - Tăng từ Công ty con         | -                        | 6.423.529.556           | 6.423.529.556         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>10.503.385.610</b>    | <b>7.951.868.489</b>    | <b>18.455.254.099</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                         |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 9.674.268.214            | -                       | 9.674.268.214         |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>9.470.453.530</b>     | <b>2.992.117.970</b>    | <b>12.462.571.500</b> |

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là: 9.470.453.530 đồng.

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là: 1.340.909.500 đồng.

# 15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

|                                                                 | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                 | VND                  | VND                  |
| Dự án nổi dài lò nung số 1 từ 128.1m lên 163.8m tại NM Eurotile | 4.212.483.594        | -                    |
| Dự án máy nghiền bi tại NM Mỹ Đức                               | 2.550.492.181        | -                    |
| Các khoản xây dựng cơ bản dở dang khác                          | 1.122.378.772        | 1.205.051.967        |
|                                                                 | <b>7.885.354.547</b> | <b>1.205.051.967</b> |

# 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                   | 30/06/2026             |                        | 01/01/2026             |                        |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Công ty CP Viglacera Thăng Long                   | -                      | -                      | 58.282.231.127         | 58.282.231.127         |
| Công ty CP Viglacera Hà Nội                       | -                      | -                      | 16.319.627.426         | 16.319.627.426         |
| Tổng công ty Viglacera - CTCP                     | 14.087.109.202         | 14.087.109.202         | 2.541.325.644          | 2.541.325.644          |
| Công ty CP Công nghệ TOHOKU                       | 15.608.811.466         | 15.608.811.466         | 18.380.260.389         | 18.380.260.389         |
| Công ty CP phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam | 18.903.390.150         | 18.903.390.150         | 18.564.317.958         | 18.564.317.958         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hải Anh        | 14.156.209.607         | 14.156.209.607         | 12.446.133.508         | 12.446.133.508         |
| King-Strong Diamond Applied Technology Co., Ltd   | 27.501.714.415         | 27.501.714.415         | 9.089.366.489          | 9.089.366.489          |
| Công ty CP Tập đoàn Vina Top                      | 25.234.809.419         | 25.234.809.419         | 6.815.731.080          | 6.815.731.080          |
| Công ty CP Thương mại Dầu khí An Dương            | 16.144.761.046         | 16.144.761.046         | -                      | -                      |
| Công ty TNHH Fritta Việt Nam                      | 7.512.402.695          | 7.512.402.695          | 11.714.362.233         | 11.714.362.233         |
| Phải trả cho các đối tượng khác                   | 355.233.413.180        | 355.233.413.180        | 140.840.229.643        | 140.840.229.643        |
|                                                   | <b>494.382.621.180</b> | <b>494.382.621.180</b> | <b>294.993.585.497</b> | <b>294.993.585.497</b> |
| Trong đó:                                         |                        |                        |                        |                        |
| Phải trả người bán các bên liên quan              | 35.200.238.689         | 35.200.238.689         | 85.310.817.086         | 85.310.817.086         |

# 17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                            | 30/06/2026            | 01/01/2026             |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                            | VND                   | VND                    |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera           | -                     | 112.967.151.319        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Trường Minh | 5.115.741.843         | -                      |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BĐS Hải Đăng             | 4.230.312.517         | -                      |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                         | 39.714.114.412        | 1.343.877.714          |
|                                                            | <b>49.060.168.772</b> | <b>114.311.029.033</b> |
| Trong đó:                                                  |                       |                        |
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan              | -                     | 112.967.151.319        |

## 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem tại phụ lục số 02

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                             | 30/06/2026            | 01/01/2026           |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
|                             | VND                   | VND                  |
| Chi phí lãi vay             | 4.561.059.843         | 2.244.208.763        |
| Chi phí chiết khấu bán hàng | 11.005.988.929        | -                    |
| Chi phí bán hàng khác       | 23.511.720.279        | 2.590.000.000        |
| Chi phí quản lý             | 4.344.337.778         | -                    |
| Chi phí phải trả khác       | 11.305.954.256        | 112.407.407          |
|                             | <b>54.729.061.085</b> | <b>4.946.616.170</b> |

## 20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính, được phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản.

## 21. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                     | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  |                      |                      |
| BHXX, BHYT, BHTN và KPCĐ            | 1.238.467.062        | 177.760.679          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn       | 207.000.000          | 207.000.000          |
| Phải trả về tạm ứng                 | 564.490.038          | 196.841.310          |
| Lương HĐQT và BKS                   | 52.541.894           | 436.800.000          |
| Phải trả Khen thưởng Người lao động | 3.032.459.251        | -                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 3.248.467.955        | 1.245.417.275        |
|                                     | <b>8.343.426.200</b> | <b>2.263.819.264</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                   |                      |                      |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn        | 1.280.569.400        | 251.000.000          |
|                                     | <b>1.280.569.400</b> | <b>251.000.000</b>   |

## 22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                            | 01/01/2026             | Tăng trong kỳ            | Giảm trong kỳ          | 30/06/2026             |
|--------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | VND                    | VND                      | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                     |                        |                          |                        |                        |
| Vietinbank - CN KCN Tiên Sơn               | 265.459.538.149        | 546.826.432.725          | 511.832.221.893        | 300.453.748.981        |
| Vietinbank - CN Ba Đình                    | 192.270.506.501        | 413.909.243.112          | 262.559.011.633        | 343.620.737.980        |
| BIDV - CN Tràng Tiền                       | 22.436.479.726         | -                        | 22.436.479.726         | -                      |
| BIDV - CN Quang Trung                      | -                      | 58.449.959.786           | -                      | 58.449.959.786         |
| MSB - CN Bắc Ninh                          | -                      | 112.458.405.258          | 42.545.972.600         | 69.912.432.658         |
| BIDV - CN Phúc Yên TL                      | -                      | 130.951.643.074          | 22.089.515.902         | 108.862.127.172        |
| Vietinbank - CN Phúc Yên TL                | -                      | 13.381.884.707           | -                      | 13.381.884.707         |
| BIDV - CN Thành Đông VIH                   | -                      | 54.649.594.810           | 5.912.343.722          | 48.737.251.088         |
| Vietcombank - CN Chương Dương              | -                      | 34.936.011.206           | 32.118.862.267         | 2.817.148.939          |
| Vietinbank - CN Ba Đình VIH                | -                      | 71.068.832.198           | 71.068.832.198         | -                      |
| Vay cá nhân                                | -                      | 583.708.946              | -                      | 583.708.946            |
|                                            | <b>480.166.524.376</b> | <b>1.437.215.715.822</b> | <b>970.563.239.941</b> | <b>946.819.000.257</b> |
| <b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b> |                        |                          |                        |                        |
| <b>Vay dài hạn</b>                         | <b>474.963.392.757</b> | <b>3.390.635.625</b>     | <b>93.364.660.867</b>  | <b>384.989.367.515</b> |
| Vietinbank - CN Ba Đình                    | 130.910.000.000        | -                        | 62.700.000.000         | 68.210.000.000         |
| Vietinbank - CN Ba Đình                    | 264.263.919.074        | -                        | 20.000.000.000         | 244.263.919.074        |
| TPBank - CN Bắc Ninh                       | 79.789.473.683         | -                        | 10.438.596.492         | 69.350.877.191         |
| Vietcombank - CN Chương Dương              | -                      | 3.390.635.625            | 226.064.375            | 3.164.571.250          |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>           | <b>36.995.945.202</b>  | <b>151.031.039.205</b>   | <b>42.384.063.596</b>  | <b>145.642.920.811</b> |
| VietinBank Leasing                         | 6.410.497.486          | 25.415.040.010           | 9.809.659.486          | 22.015.878.010         |
| Thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam            | 30.585.447.716         | 82.905.339.643           | 29.024.583.485         | 84.466.203.874         |
| Thuê Tài chính BIDV-SuMi TRUST             | -                      | 193.666.682              | 41.499.999             | 152.166.683            |
| Vietcombank Leasing                        | -                      | 42.516.992.870           | 3.508.320.626          | 39.008.672.244         |
|                                            | <b>511.959.337.959</b> | <b>154.421.674.830</b>   | <b>135.748.724.463</b> | <b>530.632.288.326</b> |
| <b>Khoản đến hạn trả dưới 12 tháng</b>     | <b>172.162.752.079</b> |                          |                        | <b>232.256.530.396</b> |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>      | <b>339.796.585.880</b> |                          |                        | <b>298.375.757.930</b> |

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu  
Xem tại phụ lục số 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                        | 30/06/2026             | Tỷ lệ       | 01/01/2026             | Tỷ lệ       |
|------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                        | VND                    | %           | VND                    | %           |
| Tổng Công ty Viglacera | 350.961.600.000        | 51%         | 255.000.000.000        | 51%         |
| Các cổ đông khác       | 337.055.020.000        | 49%         | 245.000.000.000        | 49%         |
|                        | <b>688.016.620.000</b> | <b>100%</b> | <b>500.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                                   | 6 tháng ĐN2026  | 6 tháng ĐN2025  |
|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                   | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ                                  | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ                           | 188.016.620.000 | -               |
| - Vốn góp giảm trong kỳ                           | -               | -               |
| - Vốn góp cuối kỳ                                 | 688.016.620.000 | 500.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                         | -               | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | -               | -               |

d) Cổ phiếu

|                                        | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 68.801.662 | 50.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 68.801.662 | 50.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 68.801.662 | 50.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 336        | 336        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 336        | 336        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 68.801.326 | 49.999.664 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 68.801.326 | 49.999.664 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)    | 10.000     | 10.000     |

f) Các quỹ công ty

|                       | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 81.407.219.855        | 81.407.219.855        |
|                       | <b>81.407.219.855</b> | <b>81.407.219.855</b> |

## 24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                   | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|-------------------|------------|------------|
|                   | VND        | VND        |
| Ngoại tệ các loại |            |            |
| USD               | 173.118,21 | 8.643,34   |
| EUR               | 987,17     | 985,71     |

## 25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                          | 6 tháng ĐN2026<br>VND    | 6 tháng ĐN2025<br>VND  |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>            |                          |                        |
| Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát                   | 1.575.986.598.324        | 907.500.153.893        |
| Doanh thu bán các sản phẩm ngói và phụ kiện ngói         | 236.694.301.975          | -                      |
| Doanh thu bán các sản phẩm gạch bê tông khí              | 102.506.436.443          | -                      |
| Doanh thu bán các sản phẩm gia công CNC từ gạch ốp lát   | 34.809.285.126           | 24.486.233.164         |
| Doanh thu bán các sản phẩm và dịch vụ khác               | 3.215.510.864            | 658.833.144            |
|                                                          | <b>1.953.212.132.732</b> | <b>932.645.220.201</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                      |                          |                        |
| Chiết khấu thương mại                                    | 22.002.645.959           | 8.563.894.310          |
| Hàng bán bị trả lại                                      | -                        | 1.060.955.856          |
| Giảm giá hàng bán                                        | 552.147.662              | -                      |
|                                                          | <b>22.554.793.621</b>    | <b>9.624.850.166</b>   |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |                          |                        |
| Doanh thu thuần bán các sản phẩm gạch ốp lát             | 1.556.977.862.440        | 897.875.303.727        |
| Doanh thu thuần bán các sản phẩm ngói và phụ kiện ngói   | 233.306.548.612          | -                      |
| Doanh thu thuần bán các sản phẩm gạch bê tông khí        | 102.349.198.069          | -                      |
| Doanh thu thuần các sản phẩm gia công CNC từ gạch ốp lát | 34.808.219.126           | 24.486.233.164         |
| Doanh thu thuần bán các sản phẩm và dịch vụ khác         | 3.215.510.864            | 658.833.144            |
|                                                          | <b>1.930.657.339.111</b> | <b>923.020.370.035</b> |

## 26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                                      | 6 tháng ĐN2026<br>VND    | 6 tháng ĐN2025<br>VND  |
|------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát                 | 1.321.891.220.361        | 808.283.026.642        |
| Giá vốn bán các sản phẩm ngói và phụ kiện ngói       | 175.451.048.630          | -                      |
| Giá vốn bán các sản phẩm gạch bê tông khí            | 95.823.036.343           | -                      |
| Giá vốn bán các sản phẩm gia công CNC từ gạch ốp lát | 27.039.191.747           | 19.868.639.685         |
| Giá vốn bán các sản phẩm và dịch vụ khác             | 1.253.759.639            | 661.333.177            |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 2.126.417.128            | 6.223.944.819          |
|                                                      | <b>1.623.584.673.848</b> | <b>835.036.944.323</b> |

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                     | 6 tháng ĐN2026<br>VND | 6 tháng ĐN2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi                                        | 1.015.057.870         | 8.413.013             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 1.417.578.284         | 421.188.336           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 1.464.478.201         | -                     |
| Doanh thu tài chính khác                            | 51.000.759            | -                     |
|                                                     | <b>3.948.115.114</b>  | <b>429.601.349</b>    |

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                    | 6 tháng ĐN2026<br>VND | 6 tháng ĐN2025<br>VND |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                                       | 51.283.921.784        | 42.838.551.399        |
| Chiết khấu thanh toán                              | 18.056.558.991        | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 981.764.594           | 905.934.613           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | -                     | 595.086.134           |
|                                                    | <b>70.322.245.369</b> | <b>44.339.572.146</b> |

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | 6 tháng ĐN2026<br>VND  | 6 tháng ĐN2025<br>VND |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 4.795.711.970          | 865.831.100           |
| Chi phí nhân viên bán hàng       | 38.631.317.060         | -                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 172.270.260            | -                     |
| Thuế, phí và lệ phí              | 75.042.666             | -                     |
| Chi phí dự phòng                 | (90.006.780)           | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 65.168.285.027         | 9.007.292.518         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 36.859.267.015         | 2.398.322.099         |
|                                  | <b>145.611.887.218</b> | <b>12.271.445.717</b> |

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | 6 tháng ĐN2026<br>VND | 6 tháng ĐN2025<br>VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 644.430.227           | 57.353.000            |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 16.195.591.111        | 5.313.773.617         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 280.446.066           | 157.890.967           |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | 1.525.176.126         | 22.136.351            |
| Thuế, phí, lệ phí                   | 25.260.254            | 64.402.633            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 15.803.511.871        | 3.158.169.057         |
| Chi phí khác bằng tiền              | 4.050.541.558         | 4.037.779.476         |
|                                     | <b>38.524.957.213</b> | <b>12.811.505.101</b> |

### 31. THU NHẬP KHÁC

|                                | 6 tháng ĐN2026<br>VND | 6 tháng ĐN2025<br>VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu từ miễn giảm tiền thuê đất | -                     | 16.690.967            |
| Thu nhập khác                  | 136.153.627           | 117.890.499           |
|                                | <b>136.153.627</b>    | <b>134.581.466</b>    |

### 32. CHI PHÍ KHÁC

|                                         | 6 tháng ĐN2026<br>VND | 6 tháng ĐN2025<br>VND |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phạt, lãi chậm nộp thuế, BHXH | 119.790.543           | 46.411.837            |
| Chi phí khác                            | 152.038.466           | 113.261               |
|                                         | <b>271.829.009</b>    | <b>46.525.098</b>     |

### 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu CP phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                             | 6 tháng ĐN2026<br>VND | 6 tháng ĐN2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                                    | 44.436.454.383        | 15.253.566.005        |
| Các khoản điều chỉnh                                        | (4.112.698.255)       | (1.434.465.019)       |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế | (4.112.698.255)       | (1.434.465.019)       |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                    | 40.323.756.128        | 13.819.100.986        |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ              | 68.801.326            | 49.999.664            |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)                     | <b>586</b>            | <b>276</b>            |

### 34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                   | 6 tháng ĐN2026<br>VND    | 6 tháng ĐN2025<br>VND  |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 956.480.337.378          | 695.946.909.468        |
| Chi phí nhân công                 | 212.687.312.104          | 107.585.419.783        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 95.191.884.564           | 58.782.828.751         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 94.923.513.441           | 82.167.739.784         |
| Thuế, phí và lệ phí               | 100.302.920              | 64.402.633             |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng    | 3.651.593.254            | (1.505.966.631)        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 84.924.767.627           | 13.715.061.575         |
| Chi phí khác                      | 35.613.169.851           | 33.519.857.308         |
|                                   | <b>1.483.572.881.139</b> | <b>990.276.252.671</b> |

### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|                                                                                | Mối quan hệ         | 6 tháng ĐN2026<br>VND | 6 tháng ĐN2025<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                            |                     |                       |                       |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP                                                  | Công ty mẹ          | 2.767.095.835         | -                     |
| Công ty CP Thương mại Viglacera                                                | Cùng Công ty mẹ     | -                     | 3.558.491.076         |
| Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP | Cùng Công ty mẹ     | -                     | 783.739.429           |
| Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP                | Cùng Công ty mẹ     | -                     | 181.754.211           |
| Công ty CP Việt Trì Viglacera                                                  | Cùng Công ty mẹ     | -                     | 37.200.000            |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị Vệ sinh Viglacera                                    | Cùng Công ty mẹ     | 6.771.546.106         | -                     |
| Công ty CP Viglacera Hà Nội                                                    | Cùng Công ty mẹ     | -                     | 2.425.000             |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận                                   | Cùng Tập đoàn Gelex | 141.976.946           | 107.412.052           |
| <b>Mua nguyên vật liệu, dịch vụ</b>                                            |                     |                       |                       |
| Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera                                        | Cùng Công ty mẹ     | 17.286.984.130        | 9.801.232.580         |
| Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP | Cùng Công ty mẹ     | 527.222.048           | 1.972.399.201         |
| Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP                | Cùng Công ty mẹ     | -                     | 60.236.729            |
| Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP  | Cùng Công ty mẹ     | 957.544.585           | 768.442.402           |
| Trường Cao đẳng nghề Viglacera                                                 | Cùng Công ty mẹ     | 215.000.000           | 220.000.000           |
| Công ty CP Bê tông khí Viglacera                                               | Cùng Công ty mẹ     | 95.874.826.100        | -                     |
| Công ty CP Viglacera Thăng Long                                                | Cùng Công ty mẹ     | 127.774.364.185       | 95.735.200            |
| Công ty CP Thương mại Viglacera                                                | Cùng Công ty mẹ     | -                     | 1.644.817.952         |
| Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc                                               | Cùng Tập đoàn Gelex | 47.167.515            | -                     |
| <b>Phí thương hiệu</b>                                                         |                     |                       |                       |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP                                                  | Công ty mẹ          | 6.360.842.271         | 3.708.938.690         |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|                                                                                | Mối quan hệ         | 30/06/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                                        |                     |                   |                   |
| Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera - CN EuroTile                      | Cùng Công ty mẹ     | -                 | 162.249.053.108   |
| Công ty CP Thương mại Viglacera                                                | Cùng Công ty mẹ     | -                 | 5.497.020.731     |
| Công ty CP Tư vấn Viglacera                                                    | Cùng Công ty mẹ     | 279.115.308       | 20.727.576        |
| Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP                | Cùng Công ty mẹ     | -                 | 53.766.374        |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị Vệ sinh Viglacera                                    | Cùng Công ty mẹ     | 16.947.894.420    | 24.096.672        |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                                  |                     |                   |                   |
| Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP | Cùng Công ty mẹ     | 3.911.513.203     | -                 |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                                        |                     |                   |                   |
| Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc                                               | Cùng Tập đoàn Gelex | 8.890.334.491     | -                 |
| <b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>                                         |                     |                   |                   |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP                                                  | Công ty mẹ          | 14.087.109.202    | 2.541.325.644     |
| Công ty CP Viglacera Thăng Long                                                | Cùng Công ty mẹ     | -                 | 58.282.231.127    |
| Công ty CP Viglacera Hà Nội                                                    | Cùng Công ty mẹ     | -                 | 16.319.627.426    |
| Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP | Cùng Công ty mẹ     | 6.449.592.092     | 3.425.035.087     |
| Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera                                        | Cùng Công ty mẹ     | 9.213.963.931     | 4.384.062.171     |
| Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP  | Cùng Công ty mẹ     | 818.977.266       | 64.671.437        |
| Công ty CP Bê tông khí Viglacera                                               | Cùng Công ty mẹ     | 2.788.176.372     | 293.864.194       |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long                                  | Cùng Công ty mẹ     | 990.881.870       | -                 |
| Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera                                      | Cùng Công ty mẹ     | 726.537.956       | -                 |
| Trường Cao đẳng nghề Viglacera                                                 | Cùng Công ty mẹ     | 125.000.000       | -                 |



Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Đồng  
Kế toán trưởng

Lê Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2026

Phục lục số 01

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                          | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị        | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                     |
|------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                          | VND                       | VND                      | VND                                | VND                          | VND                  | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>                        |                           |                          |                                    |                              |                      |                          |
| Số dư đầu kỳ                             | 566.496.292.923           | 1.344.750.461.879        | 9.726.948.603                      | 1.901.787.468                | 1.871.420.670        | 1.924.746.911.543        |
| - Mua trong kỳ                           | -                         | 45.305.308.062           | 1.301.397.273                      | 246.704.000                  | -                    | 46.853.409.335           |
| - Hình thành từ XDCB                     | 3.398.858.819             | 15.111.203.757           | -                                  | -                            | -                    | 18.510.062.576           |
| - Nhận sáp nhập từ TLT                   | 120.063.922.103           | 277.572.335.046          | 9.658.964.805                      | 468.128.498                  | -                    | 407.763.350.452          |
| - Nhận sáp nhập từ VIH                   | 69.739.308.150            | 330.313.796.830          | 10.229.950.314                     | 725.140.181                  | -                    | 411.008.195.475          |
| - Tăng từ Công ty con                    | -                         | 11.150.429.614           | 14.500.717.834                     | 555.454.548                  | -                    | 26.206.601.996           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính            | -                         | 9.056.663.733            | -                                  | -                            | -                    | 9.056.663.733            |
| - Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính | -                         | (72.017.516.781)         | -                                  | -                            | -                    | (72.017.516.781)         |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                         | (32.627.273)             | -                                  | -                            | -                    | (32.627.273)             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>759.698.381.995</b>    | <b>1.961.210.054.867</b> | <b>45.417.978.829</b>              | <b>3.897.214.695</b>         | <b>1.871.420.670</b> | <b>2.772.095.051.056</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                           |                          |                                    |                              |                      |                          |
| Số dư đầu kỳ                             | 237.204.367.874           | 762.891.982.373          | 6.642.997.341                      | 1.848.523.157                | 1.871.420.670        | 1.010.459.291.415        |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 16.599.685.041            | 52.599.492.066           | 758.398.322                        | 47.639.082                   | -                    | 70.005.214.511           |
| - Nhận sáp nhập từ TLT                   | 90.473.386.654            | 264.196.422.615          | 8.932.440.324                      | 468.128.498                  | -                    | 364.070.378.091          |
| - Nhận sáp nhập từ VIH                   | 59.146.568.000            | 293.812.472.158          | 8.706.163.979                      | 697.521.238                  | -                    | 362.362.725.375          |
| - Tăng từ Công ty con                    | -                         | 9.422.569.169            | 14.234.797.380                     | 555.454.548                  | -                    | 24.212.821.097           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính            | -                         | 3.735.873.790            | -                                  | -                            | -                    | 3.735.873.790            |
| - Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính | -                         | (64.338.276.351)         | -                                  | -                            | -                    | (64.338.276.351)         |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                         | (32.627.273)             | -                                  | -                            | -                    | (32.627.273)             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>403.424.007.569</b>    | <b>1.322.287.908.547</b> | <b>39.274.797.346</b>              | <b>3.617.266.523</b>         | <b>1.871.420.670</b> | <b>1.770.475.400.655</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                           |                          |                                    |                              |                      |                          |
| Tại ngày đầu kỳ                          | 329.291.925.049           | 581.858.479.506          | 3.083.951.262                      | 53.264.311                   | -                    | 914.287.620.128          |
| Tại ngày cuối kỳ                         | <b>356.274.374.426</b>    | <b>638.922.146.320</b>   | <b>6.143.181.483</b>               | <b>279.948.172</b>           | -                    | <b>1.001.619.650.401</b> |

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là: 995.196.520.746 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là: 802.781.230.657 đồng

Phục lục số 02

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                        | Số phải thu<br>đầu năm<br>VND | Số phải nộp<br>đầu năm<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số phải nộp do<br>nhận sáp nhập<br>VND | Số phải nộp từ<br>Công ty con<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số phải thu<br>cuối kỳ<br>VND | Số phải nộp<br>cuối kỳ<br>VND |
|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                             | 863.056.801                   | 11.784.245.851                 | 2.712.238.011                          | 3.133.945                            | 15.362.670.540                    | -                             | 4.068                         |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt                 | -                             | -                             | -                              | -                                      | -                                    | -                                 | -                             | -                             |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                             | -                             | 972.480.080                    | -                                      | -                                    | 571.694.687                       | -                             | 400.785.393                   |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 185.883.736                   | 8.957.683.234                 | 11.989.560.812                 | 394.903.855                            | 174.186.598                          | 10.724.864.116                    | 2.539.320.992                 | 13.144.907.639                |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 44.626.545                    | -                             | 4.195.197.211                  | (68.756.236)                           | 726.213.743                          | 4.035.913.197                     | -                             | 772.114.976                   |
| Thuế Tài nguyên                        | -                             | -                             | -                              | -                                      | -                                    | -                                 | -                             | -                             |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | 133.527.737                   | -                             | 892.701.535                    | 396.062.721                            | -                                    | 1.959.900.186                     | 804.663.667                   | -                             |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | -                             | -                             | -                              | -                                      | -                                    | -                                 | -                             | -                             |
| Các loại thuế khác                     | 535.427.527                   | -                             | 557.712.518                    | -                                      | -                                    | 138.361.909                       | 296.548.107                   | 180.471.189                   |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                             | 801.126.456                   | 257.290.934                    | 7.106.400                              | -                                    | 57.285.297                        | -                             | 1.008.238.493                 |
|                                        | <b>899.465.545</b>            | <b>10.621.866.491</b>         | <b>30.649.188.941</b>          | <b>3.441.554.751</b>                   | <b>903.534.286</b>                   | <b>32.850.689.932</b>             | <b>3.640.532.766</b>          | <b>15.506.521.758</b>         |

Phục lục số 03

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                    | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>         | <b>500.000.000.000</b>              | <b>(3.361.823.052)</b>         | <b>-</b>                          | <b>(3.360.000)</b>  | <b>81.407.219.855</b>           | <b>52.520.465.019</b>              | <b>630.562.501.822</b> |
| Lãi trong năm trước                | -                                   | -                              | -                                 | -                   | -                               | 73.464.959.255                     | 73.464.959.255         |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt           | -                                   | -                              | -                                 | -                   | -                               | (50.000.000.000)                   | (50.000.000.000)       |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | -                                   | -                              | -                                 | -                   | -                               | (1.434.465.019)                    | (1.434.465.019)        |
| Trả thù lao của HĐQT, BKS          | -                                   | -                              | -                                 | -                   | -                               | (336.000.000)                      | (336.000.000)          |
| Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BDH   | -                                   | -                              | -                                 | -                   | -                               | (750.000.000)                      | (750.000.000)          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>        | <b>500.000.000.000</b>              | <b>(3.361.823.052)</b>         | <b>-</b>                          | <b>(3.360.000)</b>  | <b>81.407.219.855</b>           | <b>73.464.959.255</b>              | <b>651.506.996.058</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>           | <b>500.000.000.000</b>              | <b>(3.361.823.052)</b>         | <b>-</b>                          | <b>(3.360.000)</b>  | <b>81.407.219.855</b>           | <b>73.464.959.255</b>              | <b>651.506.996.058</b> |
| Tăng do sáp nhập                   | 188.016.620.000                     | (722.860.000)                  | 15.415.466.664                    | -                   | -                               | 554.141.774                        | 203.263.368.438        |
| Lãi trong năm                      | -                                   | -                              | -                                 | -                   | -                               | 44.436.454.383                     | 44.436.454.383         |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi     | -                                   | -                              | -                                 | -                   | -                               | (4.112.698.255)                    | (4.112.698.255)        |
| Trả thù lao của HĐQT, BKS          | -                                   | -                              | -                                 | -                   | -                               | (550.600.000)                      | (550.600.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>           | <b>688.016.620.000</b>              | <b>(4.084.683.052)</b>         | <b>15.415.466.664</b>             | <b>(3.360.000)</b>  | <b>81.407.219.855</b>           | <b>113.792.257.157</b>             | <b>894.543.520.624</b> |